

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 4 - ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **61/2026/HNGĐ-ST**
Ngày 10 - 8 - 2026
V/v ly hôn, nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 - ĐẮK LẮK**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Đình Nam

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Ngô Thị Thu Vân và bà H Hin Adrong.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nông Thị Lương – Là Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân khu vực 4 - Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 – Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Thủy – Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 8 năm 2026 tại hội trường Tòa án nhân dân khu vực 4 - Đắk Lắk xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 260/2026/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 6 năm 2026 về việc “Ly hôn, nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 67/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 23 tháng 7 năm 2026, giữa:

1. Nguyên đơn: Chị Ung Thị Thu L, sinh năm 2001;

Căn cước số: 049301011943 do Cục C về TTXH cấp ngày 20/01/2026;

Địa chỉ: Thôn C, xã T, thành phố Đà Nẵng.

2. Bị đơn: Anh Lê Văn H, sinh năm 1995;

CCCD số: 066095020902 do Cục C về TTXH cấp ngày 12/8/2021;

Địa chỉ: Thôn P, xã K, tỉnh Đắk Lắk; Hiện đang chấp hành án tại trại giam Đ – Cục C1 – Bộ C2; địa chỉ: Thôn F, xã C (xã E, huyện C cũ), tỉnh Đắk Lắk
(Đều vắng mặt, có đơn xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện, quá trình tham gia tố tụng nguyên đơn chị Ung Thị Thu L trình bày:* Chị L và anh Lê Văn H đến với nhau trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn với nhau vào ngày 04/11/2019 tại Ủy ban nhân dân xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk (Nay là UBND xã K, tỉnh Đắk Lắk).

Sau khi lấy nhau thì vợ chồng chị L về sinh sống ở nhà bố mẹ anh Lê Văn H ở Thôn P, xã K, tỉnh Đắk Lắk. Quá trình chung sống vợ chồng hạnh phúc đến khoảng 4/2024 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng không hợp, bất đồng về quan điểm sống, anh H có quan hệ bất chính với người con gái khác nên vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi vã, anh H còn có hành vi bạo lực gia đình. Mâu thuẫn vợ chồng đã được hai bên gia đình khuyên nhủ nhiều lần nhưng không được. Đến cuối tháng 4/2024, anh H bị bắt vì tội Tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy và hiện đang chấp hành án tại Trại giam Đ với mức án 08 năm 06 tháng tù. Đến cuối năm 2024, chị L đã đưa con về nhà bố mẹ ruột ở xã T,

thành phố Đà Nẵng sinh sống từ đó đến nay. Nay chị L xét thấy mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, chị L yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết cho chị L được ly hôn với anh Lê Văn H.

Về con chung: có 02 con chung là cháu Lê Yên N, sinh ngày 28/9/2019 và cháu Lê Đăng K, sinh ngày 08/02/2022. Theo đơn khởi kiện chị L xin nuôi cháu N và giao cháu K cho anh H nuôi dưỡng nhưng hiện nay anh H hiện đang chấp hành án phạt tù không có điều kiện nuôi con. Vì vậy, sau khi ly hôn nguyện vọng của chị L xin được nuôi dưỡng 02 con chung cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi và không yêu cầu anh H phải cấp dưỡng. Hiện nay chị L đang làm nghề buôn bán giày, dép thu nhập khoảng 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng)/tháng nên đảm bảo việc chăm sóc, nuôi dưỡng các con được tốt.

Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* *Quá trình giải quyết anh Lê Văn H trình bày:* Anh H và chị Ung Thị Thu L đến với nhau trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn với nhau vào ngày 04/11/2019 tại Ủy ban nhân dân xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk (Nay là UBND xã K, tỉnh Đắk Lắk).

Quá trình chung sống vợ chồng không có xảy ra mâu thuẫn gì lớn. Tuy nhiên, hiện nay anh H đang chấp hành án tại Trại giam Đ nên làm đơn xin ly hôn thì anh H đồng ý.

Về con chung: có 02 con chung là cháu Lê Yên N, sinh ngày 28/9/2019 và cháu Lê Đăng K, sinh ngày 08/02/2022. Nguyện vọng của anh H giao cháu N cho chị L nuôi dưỡng, còn cháu K thì anh H xin được nuôi dưỡng. Hiện cháu K đang do ông bà nội chăm sóc, nuôi dưỡng. Sau khi anh H chấp hành án xong sẽ thực hiện việc chăm sóc, nuôi dưỡng cháu K.

Về cấp dưỡng nuôi con: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Anh H đã nhận được các văn bản tố tụng của Tòa án, nhưng do hiện nay đang phải chấp hành án nên không thể tham gia tố tụng tại Tòa án được. Do đó anh H làm đơn xin giải quyết vắng mặt và xin bảo lưu ý kiến của mình.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành lấy lời khai của bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1976 là mẹ của anh H, mẹ chồng của chị L, bà H1 trình bày: Hiện nay cháu Lê Đăng K, sinh ngày 08/02/2022 đang sinh sống cùng bà H1 nên trường hợp Tòa án giải quyết ly hôn giữa chị L và anh H thì bà H1 có nguyện vọng được tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc cháu K cho đến khi đủ 18 tuổi. Tòa án đã giải thích quyền và nghĩa vụ theo Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình thì con chưa thành niên phải giao cho cha mẹ trực tiếp nuôi dưỡng nên bà H1 sẽ chấp hành đúng theo quy định của pháp luật nếu Tòa án giao cháu K cho chị L nuôi dưỡng thì bà H1 sẽ tự nguyện giao cháu K cho chị L nuôi dưỡng.

* Ý kiến của Kiểm sát viên:

- Về tố tụng: Thẩm phán xác định đúng quan hệ pháp luật, thẩm quyền giải quyết vụ án; xác định đúng tư cách tham gia tố tụng của các đương sự; việc thu

thập chứng cứ, trình tự giải quyết vụ án theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự (BLTTDS).

Trong quá trình thụ lý, giải quyết, xét xử vụ án thì Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và các đương sự đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật.

- Về nội dung: Qua các tài liệu, chứng cứ thu thập trong hồ sơ vụ án, đề nghị HĐXX căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56; các Điều 58, 81, 82, 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Ung Thị Thu L.

Về hôn nhân: Chị Ung Thị Thu L được ly hôn với anh Lê Văn H.

Về con chung: Giao 02 con chung là cháu Lê Yến N, sinh ngày 28/9/2019 và cháu Lê Đăng K, sinh ngày 08/02/2022 cho chị Ung Thị Thu L trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến khi các con chung đủ 18 tuổi. Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị Ung Thị Thu L không yêu cầu nên không đặt ra xem xét giải quyết. Về tài sản chung, nợ chung: Đương sự không yêu cầu nên không đặt ra xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử (HĐXX) nhận định:

[1] Về tố tụng và quan hệ pháp luật cần giải quyết: Chị Ung Thị Thu L khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, nuôi con với anh Lê Văn H có nơi cư trú tại xã K, tỉnh Đắk Lắk. Quan hệ pháp luật cần giải quyết là Ly hôn, nuôi con theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự. Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 4 - Đắk Lắk theo quy định tại Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Nguyên đơn chị Ung Thị Thu L, bị đơn anh Lê Văn H có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1 Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, HĐXX tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hôn nhân: Chị Ung Thị Thu L và anh Lê Văn H tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn ngày 04/11/2019 tại Ủy ban nhân dân xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk (nay là Ủy ban nhân dân xã K, tỉnh Đắk Lắk). Do đó, quan hệ hôn nhân giữa chị L và anh H là hợp pháp theo quy định tại Điều 8 và Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình.

Xét yêu cầu xin ly hôn của chị L, Hội đồng xét xử thấy rằng trong quá trình chung sống vợ chồng đã phát sinh mâu thuẫn. Theo chị L, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, anh H có quan hệ tình cảm với người khác, thường xuyên xảy ra cãi vã và có hành vi bạo lực gia đình. Đến cuối tháng 4/2024, anh H bị bắt và hiện đang chấp hành hình phạt tù, đến cuối năm 2024, chị L đã đưa con về nhà cha mẹ để sinh sống. Mặc dù anh H cho rằng vợ chồng không có mâu thuẫn lớn, tuy nhiên anh cũng thống nhất với yêu cầu xin ly hôn của chị L. Việc anh H đang chấp hành hình phạt tù cũng là một trong những nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn

của vợ chồng càng trầm trọng, không thể quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, đời sống chung thực tế đã chấm dứt. Mặt khác, hai bên đều xác định không còn mong muốn đoàn tụ. Hội đồng xét xử xét thấy mâu thuẫn vợ chồng đã thực sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Vì vậy, có căn cứ chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Ung Thị Thu L theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là cháu Lê Yến N, sinh ngày 28/9/2019 và cháu Lê Đăng K, sinh ngày 08/02/2022. Chị L có nguyện vọng trực tiếp nuôi dưỡng cả hai con cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi và không yêu cầu anh H cấp dưỡng. Anh H đồng ý giao cháu Yến N cho chị L nuôi dưỡng nhưng đề nghị giao cháu Đăng K cho anh nuôi dưỡng; hiện nay cháu K đang do bà nội là bà Nguyễn Thị H1 chăm sóc và sau khi chấp hành xong án phạt tù anh sẽ trực tiếp nuôi con.

Hội đồng xét xử xét thấy, tại thời điểm giải quyết vụ án, anh H đang chấp hành hình phạt tù nên không có điều kiện trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình. Mặc dù hiện nay cháu Đăng K đang do bà Nguyễn Thị H1 chăm sóc nhưng theo quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình, sau khi ly hôn, con chưa thành niên được giao cho cha hoặc mẹ trực tiếp nuôi dưỡng, ông bà không phải là chủ thể được ưu tiên giao quyền trực tiếp nuôi con khi cha hoặc mẹ vẫn còn đủ điều kiện thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình. Quá trình giải quyết vụ án, bà Nguyễn Thị H1 cũng xác nhận nếu Tòa án giao cháu K cho chị L trực tiếp nuôi dưỡng thì bà sẽ chấp hành và tự nguyện giao cháu cho chị L. Xét thấy hiện nay chị L có nơi cư trú ổn định, có nghề nghiệp và thu nhập khoảng 10.000.000 đồng/tháng, trực tiếp chăm sóc cháu Yến N từ khi vợ chồng ly thân, đồng thời có đủ điều kiện để tiếp tục nuôi dưỡng cả hai con. Việc giao cả hai cháu cho chị L trực tiếp chăm sóc sẽ bảo đảm điều kiện ổn định về môi trường sống, tạo điều kiện để hai anh em được tiếp tục sống cùng nhau, bảo đảm quyền lợi về mọi mặt của các cháu. Do đó, xét yêu cầu của chị L, để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của con, nghĩa vụ của cha mẹ đối với con chưa thành niên. Căn cứ vào Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình, HĐXX cần giao cháu N, cháu K cho chị Ung Thị Thu L nuôi dưỡng là phù hợp với pháp luật.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị L không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con chung nên HĐXX không đặt ra xem xét, giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu giải quyết nên HĐXX không xem xét, giải quyết.

[3] Về án phí: Chị Ung Thị Thu L phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm.

[4] Xét quan điểm và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 - Đắk Lắk tại phiên tòa là có căn cứ và đúng pháp luật nên Hội đồng xét xử cần chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng khoản 1 Điều 28; Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025);

- Áp dụng khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56; các Điều 58, 81, 82, 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Áp dụng khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Ung Thị Thu L.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Ung Thị Thu L được ly hôn với anh Lê Văn H (Theo Giấy chứng nhận kết hôn số 193 do UBND xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 04/11/2019).

2. Về con chung: Giao 02 con chung cháu Lê Yến N, sinh ngày 28/9/2019 và cháu Lê Đăng K, sinh ngày 08/02/2022 cho chị Ung Thị Thu L trực tiếp nuôi dưỡng và chăm sóc cho đến khi các con chung đủ 18 tuổi.

Anh Lê Văn H được quyền đi lại thăm nom, chăm sóc con chung mà không ai được cản trở.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Các đương sự không yêu cầu giải quyết nên HĐXX không xem xét giải quyết.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu giải quyết nên HĐXX không xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Chị Ung Thị Thu L phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) đã nộp theo biên lai số 0006379 ngày 04/6/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Đắk Lắk.

5. Thông báo quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND khu vực 4 – Đắk Lắk;
- THADS tỉnh Đắk Lắk;
- Các đương sự;
- Cổng thông tin điện tử Tòa án (nếu có);
- UBND xã K, tỉnh Đắk Lắk;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Vũ Đình Nam